

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 37/FPT-FMC
No.: 37/FPT-FMC

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024
Hanoi, March 12th 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*
 - Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
 - E-mail: ir@fpt.com website: <https://fpt.com>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2023 and Audited Consolidated Financial Statements of 2023*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/03/2024 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> *This information was published on the company's website on 12/03/2024, as in the link <https://fpt.com/en/ir/information-disclosures>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2023 and Audited Consolidated Financial Statements of 2023*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0103001041 ngày 13 tháng 5 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 56) được cấp ngày 7 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Cao Báo	Ủy viên
Ông Jean-Charles Belliol	Ủy viên
Ông Hiroshi Yokotsaka	Ủy viên
Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên
Bà Dương Thùy Dương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10 Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 77/2023/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 3 năm 2023.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 7 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1

Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3564
Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.170.579.796.551	8.877.822.091.860
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.537.167.414.202	1.602.587.113.047
111	Tiền		633.867.414.202	374.987.113.047
112	Các khoản tương đương tiền		1.903.300.000.000	1.227.600.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.325.200.000.000	5.313.061.859.331
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	6.325.200.000.000	5.313.061.859.331
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		4.230.589.445.101	1.879.162.382.953
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	139.037.509.039	123.029.215.178
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.649.092.862	1.954.028.351
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	250.900.000.000	422.900.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	3.839.089.110.309	1.339.448.688.379
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.086.267.109)	(8.169.548.955)
140	Hàng tồn kho		571.307.344	355.438.253
141	Hàng tồn kho		571.307.344	355.438.253
150	Tài sản ngắn hạn khác		77.051.629.904	82.655.298.276
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		5.238.022.378	2.355.887.790
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		67.791.546.845	76.242.547.177
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	4.022.060.681	4.056.863.309
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		13.723.873.506.658	11.586.716.188.494
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.579.629.480	-
216	Phải thu dài hạn khác		1.579.629.480	-
220	Tài sản cố định		2.118.818.051.344	1.980.893.006.685
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	2.090.847.214.494	1.948.087.485.760
222	Nguyên giá		2.508.842.600.569	2.253.214.928.543
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(417.995.386.075)	(305.127.442.783)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	27.970.836.850	32.805.520.925
228	Nguyên giá		147.664.201.478	132.216.392.831
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(119.693.364.628)	(99.410.871.906)
240	Tài sản dở dang dài hạn		73.481.448	116.690.829.404
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	73.481.448	116.690.829.404
250	Đầu tư tài chính dài hạn		11.532.613.409.012	9.432.613.409.012
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	11.039.613.409.012	8.939.613.409.012
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	492.500.000.000	492.500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	500.000.000	500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		70.788.935.374	56.518.943.393
261	Chi phí trả trước dài hạn		23.113.719.520	24.007.939.167
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		47.675.215.854	32.511.004.226
270	TỔNG TÀI SẢN		26.894.453.303.209	20.464.538.280.354

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.857.603.546.490	6.870.450.939.076
310	Nợ ngắn hạn		8.631.090.342.873	5.538.104.171.392
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	767.453.716.862	626.248.311.920
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.699.854.627	7.476.087.961
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	2.490.753.107	2.697.077.712
314	Phải trả người lao động		95.702.348.976	26.896.324.811
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	85.012.644.864	122.535.571.903
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	6.629.469.139	6.629.469.139
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	687.887.603.497	542.628.306.034
320	Vay ngắn hạn	14(a)	6.824.205.700.000	4.025.000.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	19.400.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		153.008.251.801	158.593.021.912
330	Nợ dài hạn		226.513.203.617	1.332.346.767.684
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	226.476.108.000	233.105.577.144
338	Vay dài hạn	14(b)	-	1.099.205.700.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		37.095.617	35.490.540
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.036.849.756.719	13.594.087.341.278
410	Vốn chủ sở hữu		18.036.849.756.719	13.594.087.341.278
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	12.699.688.750.000	10.970.265.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.699.688.750.000	10.970.265.720.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	49.941.441.360	49.941.441.360
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	103.009.261	103.009.261
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	87.203.093.024	87.203.093.024
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	5.199.913.463.074	2.486.574.077.633
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	447.315.612.816
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		5.199.913.463.074	2.039.258.464.817
440	TỔNG NGUỒN VỐN		26.894.453.303.209	20.464.538.280.354



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



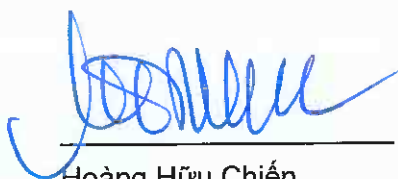
Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 7 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

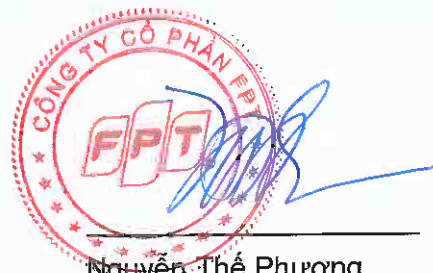
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	578.316.408.243	478.223.867.884
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	578.316.408.243	478.223.867.884
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	59.932.837.675	51.980.583.397
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	518.383.570.568	426.243.284.487
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.416.349.048.349	3.640.049.597.778
22	Chi phí tài chính	338.549.875.820	241.935.764.238
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	338.376.949.533	241.666.859.099
25	Chi phí bán hàng	1.897.497.610	1.818.937.389
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	865.479.467.395	708.068.328.199
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	6.728.805.778.092	3.114.469.852.439
31	Thu nhập khác	384.776.558	777.866.632
32	Chi phí khác	340.748.760	95.105.538
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	44.027.798	682.761.094
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	6.728.849.805.890	3.115.152.613.533
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(15.162.606.551)	(21.132.423.284)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	6.744.012.412.441	3.136.285.036.817



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 7 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.728.849.805.890	3.115.152.613.533
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	139.414.405.729	131.420.857.352
03	(Hoàn nhập)/tăng các khoản dự phòng	(20.483.281.846)	8.199.701.122
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	116.275.752	90.952.813
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.416.350.033.579)	(3.639.587.620.851)
06	Chi phí lãi vay	338.376.949.533	241.666.859.099
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(230.075.878.521)	(143.056.636.932)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(15.891.547.507)	29.331.784.119
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(215.869.091)	592.398.000
11	Tăng các khoản phải trả	302.409.001.610	264.518.358.132
12	Tăng chi phí trả trước	(1.987.914.941)	(2.365.372.260)
14	Tiền lãi vay đã trả	(330.620.219.083)	(234.034.366.684)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.584.770.111)	(31.387.795.758)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(281.967.197.644)	(116.401.631.383)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(160.847.466.994)	(200.256.348.899)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	134.375.189	125.391.320
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(11.056.500.000.000)	(12.363.160.859.331)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.216.361.859.331	12.811.824.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.100.000.000.000)	(1.550.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.916.794.963.637	3.489.456.939.281
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.815.943.731.163	2.187.989.122.371

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	73.050.500.000	67.266.410.000
33	Tiền thu đi vay	12.369.850.000.000	16.207.740.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.669.850.000.000)	(16.830.740.000.000)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.372.454.757.750)	(2.009.634.175.025)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(599.404.257.750)	(2.565.367.765.025)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	934.572.275.769	(493.780.274.037)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.602.587.113.047	2.096.322.957.509
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	8.025.386	44.429.575
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.537.167.414.202	1.602.587.113.047



 Lê Văn Trung
 Người lập



 Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 7 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 56) được cấp ngày 7 tháng 8 năm 2023.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “FPT”.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tiến hành các hoạt động đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 519 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 226 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 8 công ty con trực thuộc và 2 công ty liên kết trực thuộc. Chi tiết được trình bày như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty con trực thuộc

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 45,66% phần vốn và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(ii) Công ty liên kết trực thuộc

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%	48%	48%
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%	46,53%	46,53%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
TSCĐ khác	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng lắp đặt hoặc phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo các quy định kế toán hiện hành.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, quản lý theo chính sách của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 8);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.25 và 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.153.248	1.314.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	633.865.260.954	374.985.798.538
Các khoản tương đương tiền (*)	1.903.300.000.000	1.227.600.000.000
	<u>2.537.167.414.202</u>	<u>1.602.587.113.047</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>6.325.200.000.000</u>	<u>6.325.200.000.000</u>	<u>5.313.061.859.331</u>	<u>5.313.061.859.331</u>

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023			31/12/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	11.039.613.409.012		-	8.939.613.409.012		-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.100.000.000.000	(**)	-	1.100.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.000.000.000.000	(**)	-	1.000.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	3.000.000.000.000	(**)	-	2.000.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5.012.073.500.000	(**)	-	4.012.073.500.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	585.592.515.312	11.737.753.961.400	-	585.592.515.312	7.615.298.866.400	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	81.947.393.700	298.838.920.000	-	81.947.393.700	472.429.175.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	200.000.000.000	(**)	-	100.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH FPT Digital	60.000.000.000	(**)	-	60.000.000.000	(**)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	492.500.000.000		-	492.500.000.000		-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	(**)	-	398.500.000.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	94.000.000.000	6.783.869.550.000	-	94.000.000.000	3.804.039.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000		-	500.000.000		-
Khác	500.000.000	(**)	-	500.000.000	(**)	-

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(**) Các công ty này không có cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, nên Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Bên thứ ba	62.361.239.308	60.501.893.650
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh	58.634.077.233	59.731.879.913
- Khác	3.727.162.075	770.013.737
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	76.676.269.731	62.527.321.528
	<u>139.037.509.039</u>	<u>123.029.215.178</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	250.900.000.000	422.900.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay bên liên quan không tài sản đảm bảo có kỳ hạn dưới 1 năm kể từ ngày giải ngân với lãi suất cố định quy định theo từng lần cho vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu cổ tức/phân phối lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25(b))	3.500.000.000.000	1.033.000.000.000
Lãi tiền gửi và cho vay	133.995.061.238	101.449.320.971
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	188.804.223.484	192.897.848.572
Khác	16.289.825.587	12.101.518.836
	<u>3.839.089.110.309</u>	<u>1.339.448.688.379</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.880.234.484.866	277.684.670.591	15.214.410.455	77.275.674.920	2.805.687.711	2.253.214.928.543
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	243.154.429.279	-	-	-	-	243.154.429.279
Mua trong năm	15.546.951.363	-	8.383.860.000	1.794.744.330	-	25.725.555.693
Thanh lý, nhượng bán	-	(168.947.188)	-	(2.203.965.212)	(231.075.091)	(2.603.987.491)
Giảm khác	(10.648.325.455)	-	-	-	-	(10.648.325.455)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.128.287.540.053</u>	<u>277.515.723.403</u>	<u>23.598.270.455</u>	<u>76.866.454.038</u>	<u>2.574.612.620</u>	<u>2.508.842.600.569</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(158.357.949.772)	(68.687.481.233)	(11.877.676.132)	(64.567.084.234)	(1.637.251.412)	(305.127.442.783)
Khấu hao trong năm	(80.776.365.128)	(24.909.548.725)	(1.738.554.234)	(7.041.260.353)	(881.155.473)	(115.346.883.913)
Thanh lý, nhượng bán	-	168.947.188	-	2.078.918.342	231.075.091	2.478.940.621
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>(239.134.314.900)</u>	<u>(93.428.082.770)</u>	<u>(13.616.230.366)</u>	<u>(69.529.426.245)</u>	<u>(2.287.331.794)</u>	<u>(417.995.386.075)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.721.876.535.094	208.997.189.358	3.336.734.323	12.708.590.686	1.168.436.299	1.948.087.485.760
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.889.153.225.153</u>	<u>184.087.640.633</u>	<u>9.982.040.089</u>	<u>7.337.027.793</u>	<u>287.280.826</u>	<u>2.090.847.214.494</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.840.264.492 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 114.222.683.733 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	132.216.392.831
Mua trong năm	9.411.837.741
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.821.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(3.785.029.094)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	147.664.201.478
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(99.410.871.906)
Khấu hao trong năm	(24.067.521.816)
Thanh lý, nhượng bán	3.785.029.094
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(119.693.364.628)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	32.805.520.925
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	27.970.836.850
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 83.023.167.954 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 76.700.211.892 Đồng).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự án Đại học FPT tại Cần Thơ	73.481.448	105.774.733.437
Khác	-	10.916.095.967
	<hr/>	<hr/>
	73.481.448	116.690.829.404
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	47.709.220.033	47.709.220.033	56.970.139.214	56.970.139.214
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	719.744.496.829	719.744.496.829	569.278.172.706	569.278.172.706
	<u>767.453.716.862</u>	<u>767.453.716.862</u>	<u>626.248.311.920</u>	<u>626.248.311.920</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số thực thu/ thực nộp/cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
(a) Phải thu				
Thuế TNDN	4.022.060.681	-	-	4.022.060.681
Khác	34.802.628	-	(34.802.628)	-
	<u>4.056.863.309</u>	<u>-</u>	<u>(34.802.628)</u>	<u>4.022.060.681</u>
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT	2.293.172	52.854.277.265	(52.854.277.265)	2.293.172
Thuế thu nhập cá nhân	1.551.794.056	66.259.300.888	(65.397.757.666)	2.413.337.278
Khác	1.142.990.484	13.227.283.341	(14.295.151.168)	75.122.657
	<u>2.697.077.712</u>	<u>132.340.861.494</u>	<u>(132.547.186.099)</u>	<u>2.490.753.107</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí lãi vay	54.355.210.305	46.598.479.855
Chi phí xây dựng Dự án tòa nhà FPT Tower	14.656.242.269	45.981.376.815
Khác	16.001.192.290	29.955.715.233
	<u>85.012.644.864</u>	<u>122.535.571.903</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Kinh phí công đoàn	58.045.530.123	38.197.457.480
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	340.136.398	425.505.534
Cổ tức phải trả	14.313.187.823	12.467.448.573
Tiền gửi của các bên liên quan tại Tài khoản tập trung FPT (Thuyết minh 25(b)) (*)	529.900.505.564	478.744.779.114
Khác	85.288.243.589	12.793.115.333
	<u>687.887.603.497</u>	<u>542.628.306.034</u>

(*) Tiền gửi của các bên liên quan tại Tài khoản tập trung FPT bao gồm các khoản tiền của các công ty thành viên trong Tập đoàn gửi tại Tài khoản tập trung FPT. Tài khoản này được quản lý bởi Công ty theo thỏa thuận giữa Công ty, ngân hàng và các công ty thành viên trong Tập đoàn. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Chuyển từ vay dài hạn VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Vay bên liên quan (i) (Thuyết minh 25(b))	4.025.000.000.000	-	12.369.850.000.000	(10.669.850.000.000)	5.725.000.000.000
Vay ngân hàng (ii)	-	1.099.205.700.000	-	-	1.099.205.700.000
	<u>4.025.000.000.000</u>	<u>1.099.205.700.000</u>	<u>12.369.850.000.000</u>	<u>(10.669.850.000.000)</u>	<u>6.824.205.700.000</u>

- (i) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các bên liên quan nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 3,3%/năm đến 8%/năm (năm 2022: từ 1%/năm đến 10,1%/năm).
- (ii) Bao gồm khoản vay dài hạn bằng đồng JPY không tài sản đảm bảo từ một ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ mua sắm TSCĐ cho Công ty, có kỳ hạn 3 năm và sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 1 năm 2024. Lãi suất khoản vay là lãi suất thả nổi (TIBOR) cộng với 1,3%/năm. Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng giao dịch hoán đổi ngoại tệ trong tương lai như sau:

Ngoại tệ	31/12/2023		31/12/2022	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
JPY	<u>5.150.000.000</u>	<u>5.150.000.000</u>	<u>5.150.000.000</u>	<u>5.150.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mẫu số B 09 - DN

14 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Chuyển sang vay ngắn hạn VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Vay ngân hàng	<u>1.099.205.700.000</u>	<u>(1.099.205.700.000)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
(a) Ngắn hạn		
Tiền cho thuê văn phòng	6.629.469.139	6.629.469.139
(b) Dài hạn		
Tiền cho thuê văn phòng	226.476.108.000	233.105.577.144

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.269.968.875	1.097.026.572
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.269.968.875	1.097.026.572
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.269.968.875	1.097.026.572
<i>- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	19.241.459	15.836.905
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
<i>- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.269.968.875	1.097.026.572
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.269.968.875	1.097.026.572
<i>- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	19.241.459	15.836.905

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	907.469.273	9.075.516.490.000	(823.760.000)	9.074.692.730.000
Cổ phiếu mới phát hành	6.726.641	66.442.650.000	823.760.000	67.266.410.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.830.658	1.828.306.580.000	-	1.828.306.580.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.097.026.572	10.970.265.720.000	-	10.970.265.720.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.305.050	73.050.500.000	-	73.050.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	165.637.253	1.656.372.530.000	-	1.656.372.530.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.269.968.875	12.699.688.750.000	-	12.699.688.750.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	9.075.516.490.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	3.189.818.106.816	12.401.758.380.461
Phát hành cổ phiếu	66.442.650.000	-	823.760.000	-	-	-	67.266.410.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.136.285.036.817	3.136.285.036.817
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.828.306.580.000	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.011.222.486.000)	(2.011.222.486.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.970.265.720.000	49.941.441.360	-	103.009.261	87.203.093.024	2.486.574.077.633	13.594.087.341.278
Phát hành cổ phiếu (i)	73.050.500.000	-	-	-	-	-	73.050.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.744.012.412.441	6.744.012.412.441
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	1.656.372.530.000	-	-	-	-	(1.656.372.530.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	(2.374.300.497.000)	(2.374.300.497.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.699.688.750.000	49.941.441.360	-	103.009.261	87.203.093.024	5.199.913.463.074	18.036.849.756.719

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02.03-2023/NQ-HĐQT/FPT ngày 15 tháng 3 năm 2023, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2022” và “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong đợt phát hành năm 2023”. Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 7.305.050 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 7 tháng 4 năm 2023, Công ty đã phát hành 165.637.253 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá; và trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2022 theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.104.331.622.000 đồng.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 7 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết HĐQT số 02.07-2023/NQ-HĐQT/FPT ngày 20 tháng 7 năm 2023, Công ty trả cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.269.968.875.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
18 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	578.316.408.243	478.223.867.884
Các khoản giảm trừ	-	-
	<u>578.316.408.243</u>	<u>478.223.867.884</u>

19 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>59.932.837.675</u>	<u>51.980.583.397</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25(a))	6.811.346.487.456	3.226.483.125.276
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	604.994.535.496	412.979.104.255
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.025.397	587.368.247
	<u>7.416.349.048.349</u>	<u>3.640.049.597.778</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	338.376.949.533	241.666.859.099
Khác	172.926.287	268.905.139
	<u>338.549.875.820</u>	<u>241.935.764.238</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	294.973.131.784	128.425.258.007
Dịch vụ mua ngoài	186.037.257.036	224.116.953.573
Khấu hao TSCĐ	139.414.405.729	131.420.857.352
Khác (*)	245.054.672.846	224.105.259.267
	<u>865.479.467.395</u>	<u>708.068.328.199</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất và văn phòng, quảng bá thương hiệu, tài trợ và các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.728.849.805.890	3.115.152.613.533
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.811.346.487.456)	(3.226.483.125.276)
Chi phí không được khấu trừ	60.334.254.580	40.381.791.867
	<u>(22.162.426.986)</u>	<u>(70.948.719.876)</u>
Lỗ kế toán trước thuế sau điều chỉnh		
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (*)	(15.162.606.551)	(21.132.423.284)
	<u>(15.162.606.551)</u>	<u>(21.132.423.284)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>(15.162.606.551)</u>	<u>(21.132.423.284)</u>

(*) Thuế TNDN - hoãn lại của Công ty liên quan tới số lỗ tính thuế được chuyển sang các năm sau đã phát sinh và thay đổi của các chênh lệch tạm thời trong năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này là chắc chắn.

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	294.973.131.784	128.425.258.007
Dịch vụ mua ngoài	245.407.163.920	275.817.503.113
Khấu hao TSCĐ	139.414.405.729	131.420.857.352
Chi phí nguyên vật liệu	10.582.735.124	12.307.806.488
Khác	236.932.366.123	213.896.424.025
	<u>927.309.802.680</u>	<u>761.867.848.985</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty bên liên quan và các công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	246.086.269.062	174.330.919.415
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	131.228.415.702	127.835.264.139
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	54.738.517.385	46.547.838.051
Công ty TNHH Giáo dục FPT	26.999.443.334	20.599.327.256
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	11.958.105.167	8.156.587.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	9.271.536.406	5.403.080.674
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	8.766.836.386	8.135.190.163
Công ty TNHH FPT Digital	4.187.253.275	2.167.706.262
Công ty Cổ phần Synnex FPT	3.554.173.334	2.027.998.642
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.093.957.995	807.077.845
	497.884.508.046	396.010.989.497
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	77.326.986.670	74.553.540.351
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	17.829.681.064	6.378.268.771
Công ty TNHH Phần mềm FPT	17.034.623.846	49.710.840.357
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	16.361.893.296	5.206.478.013
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	6.999.902.220	3.823.445.500
Công ty TNHH FPT Digital	6.426.388.889	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.756.655.000	77.848.662.500
Công ty Cổ phần Synnex FPT	2.283.810.375	1.476.807.312
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.917.470.393	2.594.551.620
Công ty TNHH Đầu tư FPT	148.490.000	-
	152.085.901.753	221.592.594.424
iii) <i>Góp vốn</i>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.000.000.000.000	700.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.000.000.000.000	600.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	250.000.000.000
	2.100.000.000.000	1.550.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iv) Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 20)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.100.000.000.000	1.700.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.712.429.073.956	681.960.585.769
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	449.722.374.000	149.907.458.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	300.000.000.000	240.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	199.656.089.500	401.080.561.507
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	27.565.500.000	18.377.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	21.973.450.000	35.157.520.000
	<u>6.811.346.487.456</u>	<u>3.226.483.125.276</u>
v) Cho vay		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	218.500.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	81.500.000.000	114.800.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	9.500.000.000	-
	<u>309.500.000.000</u>	<u>214.800.000.000</u>
vi) Thu hồi các khoản cho vay		
Công ty Đầu tư FPT	273.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	208.500.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	171.825.000.000
	<u>481.500.000.000</u>	<u>197.625.000.000</u>
vii) Lãi cho vay		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.484.967.802	2.529.641.098
Công ty TNHH Đầu tư FPT	2.039.355.053	3.092.571.510
Công ty TNHH FPT Digital	172.722.603	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	312.817.124
	<u>4.697.045.458</u>	<u>5.935.029.732</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
viii) Vay (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.315.000.000.000	5.153.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3.112.000.000.000	3.420.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.503.150.000.000	3.330.740.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.265.000.000.000	4.120.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	141.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	30.000.000.000	91.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	3.000.000.000	93.000.000.000
	12.369.850.000.000	16.207.740.000.000
ix) Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	3.830.000.000.000	3.792.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	2.982.000.000.000	4.030.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.368.150.000.000	3.192.740.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.305.000.000.000	5.600.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	141.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	30.000.000.000	91.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	13.000.000.000	125.000.000.000
	10.669.850.000.000	16.830.740.000.000
x) Lãi đi vay		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	151.670.188.221	71.289.417.579
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	111.206.983.549	80.211.863.300
Công ty TNHH Phần mềm FPT	23.717.487.534	10.458.055.877
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	5.042.125.799	32.255.972.519
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.121.301.369	917.479.452
Công ty TNHH FPT Digital	142.208.810	1.130.273.056
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	43.458.904	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	32.524.153	4.862.183
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.475.784	1.739.722
	292.979.754.123	196.269.663.688

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

xi) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác

STT	Họ và tên	Chức danh	2023 VND	2022 VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị				
1	Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch	-	-
2	Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch	-	-
3	Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên	-	-
4	Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên	960.000.000	870.000.000
5	Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Ủy viên (từ ngày 7/4/2022)	360.000.000	270.000.000
6	Ông Hiroshi Yokotsuka	Ủy viên (từ ngày 7/4/2022)	2.389.250.000	1.758.750.000
7	Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên (từ ngày 7/4/2022)	2.389.250.000	1.758.750.000
8	Ông Lê Song Lai	Ủy viên (đến ngày 7/4/2022)	-	66.000.000
9	Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên (đến ngày 7/4/2022)	-	574.375.000
10	Ông Dan E Khoo	Ủy viên (đến ngày 7/4/2022)	-	574.375.000
			6.098.500.000	5.872.250.000
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát				
1	Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban	716.800.000	614.400.000
2	Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên	369.600.000	316.800.000
3	Bà Dương Thùy Dương	Thành viên (từ ngày 7/4/2022)	369.600.000	237.600.000
4	Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên (đến ngày 7/4/2022)	-	79.200.000
			1.456.000.000	1.248.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác				
1	Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc	4.400.000.000	4.160.000.000
2	Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc	3.490.000.000	3.250.000.000
3	Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	3.236.360.000	2.600.000.000
4	Ông Hoàng Hữu Chiến	Kế toán trưởng	2.060.000.000	1.820.000.000
5	Bà Mai Thị Lan Anh	Phụ trách Công bố thông tin (từ ngày 7/4/2022)	832.000.000	572.000.000
6	Ông Dương Hoàng Phú	Phụ trách Công bố thông tin (đến ngày 7/4/2022)	-	124.059.524
			14.018.360.000	12.526.059.524

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	31.827.582.736	24.956.248.454
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	24.037.049.489	21.875.373.287
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	9.986.565.729	7.261.766.468
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.014.535.606	302.193.634
Công ty TNHH FPT Digital	2.806.937.504	2.500.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.680.080.835	4.640.817.908
Công ty Cổ phần Synnex FPT	761.190.396	1.709.106.610
Công ty TNHH Giáo dục FPT	477.868.415	1.712.161.053
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	80.594.693	66.193.994
Công ty TNHH Đầu tư FPT	3.864.328	960.120
	<u>76.676.269.731</u>	<u>62.527.321.528</u>
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	156.400.000.000	347.900.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	85.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	9.500.000.000	-
	<u>250.900.000.000</u>	<u>422.900.000.000</u>
iii) Cổ tức/phân phối lợi nhuận phải thu (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.700.000.000.000	933.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.500.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	300.000.000.000	-
	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>1.033.000.000.000</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	134.899.329.954	134.899.329.954
Công ty TNHH Đầu tư FPT	53.418.636.684	56.510.351.494
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	420.472.599	1.488.167.124
Công ty TNHH FPT Digital	65.784.247	-
	<u>188.804.223.484</u>	<u>192.897.848.572</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	661.410.486.719	513.690.707.202
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	34.961.899.922	38.792.356.686
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.255.787.727	365.674.125
Công ty TNHH Phần mềm FPT	7.175.286.115	12.505.334.156
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.837.183.948	1.048.526.173
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.595.000.000	1.595.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	913.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	576.362.398	1.166.670.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	19.490.000	113.904.364
	<u>719.744.496.829</u>	<u>569.278.172.706</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	483.979.895.506	379.038.254.459
Công ty TNHH Phần mềm FPT	25.090.590.534	86.333.485.219
Công ty TNHH Giáo dục FPT	15.310.669.560	9.867.181.999
Công ty TNHH Đầu tư FPT	5.184.522.717	460.821.571
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	329.287.587	362.640.459
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.987.913	67.869.895
Công ty TNHH FPT Digital	551.747	2.614.525.512
	<u>529.900.505.564</u>	<u>478.744.779.114</u>
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	3.656.000.000.000	2.171.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.450.000.000.000	1.320.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	619.000.000.000	484.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	40.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	-	10.000.000.000
	<u>5.725.000.000.000</u>	<u>4.025.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: thuê văn phòng và thuê đất). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Dưới 1 năm	23.599.795.802	18.504.248.282
Từ 1 năm đến 5 năm	80.290.015.808	74.016.993.128
Trên 5 năm	601.264.829.201	619.769.077.483
	705.154.640.811	712.290.318.893

27 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê:

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

28 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Căn cứ theo Nghị quyết số 01.01-2024/NQ-HĐQT/FPT ngày 31 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ cho các công ty con bao gồm: Công ty TNHH Phần mềm FPT tăng từ mức vốn điều lệ hiện tại là 5.000 tỷ đồng lên 6.250 tỷ đồng; Công ty TNHH Giáo dục FPT tăng từ mức vốn điều lệ hiện tại là 3.000 tỷ đồng lên 4.000 tỷ đồng; và Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT tăng từ mức vốn điều lệ hiện tại là 1.100 tỷ đồng lên 1.300 tỷ đồng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2024.



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền